Bài 1: Odd one out (Tìm từ khác loại)

1. **A.** Australia **B.** Spain **C.** Season **D.** Thailand
2. **A.** Cereal **B.** Pancake **C.** Noodle soup **D.** Costume
3. **A.** Drums **B.** Cymbal **C.** Lantern **D.** Violin
4. **A.** Always **B.** Usually **C.** Summer **D.** Never
5. **A.** Performers **B.** Dancers **C.** Audience **D.** Cucumber

Bài 2: Fill in the missing letters (Điền chữ cái còn thiếu)

1. **L _ m o n** *(Quả chanh vàng)*
2. **C u c u _ b e r** *(Quả dưa leo)*
3. **F i r e _ o r k s** *(Pháo hoa)*
4. **P e r f o _ m e r s** *(Người biểu diễn)*
5. **A u t u _ n** *(Mùa thu)*

Bài 3: Match to make complete phrases (Nối từ tạo thành cụm từ đúng)

1. drink $\rightarrow$ **A.** noodle soup
2. eat $\rightarrow$ **B.** a dragon dance
3. watch $\rightarrow$ **C.** a cup of coffee
4. play $\rightarrow$ **D.** to the museum
5. go $\rightarrow$ **E.** the drums

Bài 4: Present Simple vs Present Continuous (Thì Hiện tại đơn hay Hiện tại tiếp diễn?)

Khoanh tròn vào đáp án đúng:

1. Linh usually (**eats** / **is eating**) cereal for breakfast.
2. Look! The performers (**dance** / **are dancing**) with a big dragon.
3. My father (**drinks** / **is drinking**) coffee right now.
4. Nam and Ba never (**go** / **are going**) to school late.
5. What are you doing at the moment? — I (**read** / **am reading**) a book.

Bài 5: Past Simple - Regular & Irregular verbs (Thì Quá khứ đơn)

Chia động từ trong ngoặc ở thì Quá khứ đơn:

1. Yesterday, my family (go) _____ to the dinosaur museum.
2. We (see) _____ a huge dinosaur skeleton last night.
3. She (buy) _____ a lovely postcard two days ago.
4. They (play) _____ the drums at the concert yesterday.
5. I (not / have) _____ cereal for breakfast yesterday morning.

Bài 6: Mixed Tenses - 3 Thì kết hợp (Hiện tại đơn, Tiếp diễn, Quá khứ đơn)

Chia động từ trong ngoặc cho đúng thì:

1. She is from the UK. She (live) _____ in London.

LIVEWORKSHEETS

2. Listen! The audience (clap) _____ loudly on stage.
3. We (visit) _____ our grandparents last weekend.
4. He (usually / eat) _____ noodle soup on Saturdays.
5. Look! They (fly) _____ a model plane in the park.

Bài 7: Unscramble the sentences (Sắp xếp trật tự từ thành câu)

1. from / Thailand / Are / you / ?
   $\rightarrow$ _____
2. visits / She / sometimes / museum / the / .
   $\rightarrow$ _____
3. playing / the / He / cymbals / is / now / .
   $\rightarrow$ _____
4. last / We / at / a concert / were / night / .
   $\rightarrow$ _____
5. usually / cereal / Pete / eats / breakfast / for / .
   $\rightarrow$ _____

Bài 8: Find and correct ONE mistake (Tìm và sửa 1 lỗi sai)

1. They **is** from Russia.

2. He usually **go** swimming in the summer.

3. We are **watch** the dragon dance at the moment.

4. I **go** to the museum yesterday afternoon.

5. Did you **bought** a model dinosaur yesterday?

Bài 9: Short Answers - Trả lời ngắn

1. Is she from Brazil? $\rightarrow$ Yes, _____.
2. Are they playing the flutes now? $\rightarrow$ No, _____.
3. Do you usually eat noodles for lunch? $\rightarrow$ Yes, _____.
4. Did you see the fireworks last night? $\rightarrow$ Yes, _____.
5. Is he sleeping inside the tent at the moment? $\rightarrow$ No, _____.

Bài 10: Read and complete the text (Đọc và điền từ vào đoạn văn)

Gợi ý từ: always | drums | went | from | are watching

My name is Alex. I am (1) _____ the UK. Yesterday, my family (2) _____ to a big festival. Now, we (3) _____ a lion dance on stage. The performers are playing the (4) _____ and cymbals loudly. We (5) _____ have a great time at celebrations!

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS